

Tái cơ cấu kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng

TRẦN ĐÌNH THIÊN
VŨ THÀNH TỰ ANH

Bài viết phân tích theo logic: (1) Một số đặc trưng của cơ cấu và mô hình tăng trưởng cũ; (2) Nhân tố cần thiết của cơ cấu và mô hình tăng trưởng mới; (3) Một số nội dung quan trọng của tái cấu trúc theo mô hình tăng trưởng mới: *tái cấu trúc bắt đầu từ khu vực nhà nước, trong đó quan trọng nhất là hệ thống ngân sách, đầu tư công và doanh nghiệp nhà nước (DNNN); tái cấu trúc đầu tư theo hướng giảm quy mô và tăng hiệu quả đầu tư toàn xã hội; kỷ luật tài khóa; trả lại cơ chế thị trường cho các loại giá cơ bản như lãi suất, tỷ giá, giá đất, năng lượng; xây dựng khu vực dân doanh thành động lực tăng trưởng. Xây dựng khu vực dân doanh thành động lực tăng trưởng. Thay đổi*

“hệ điều hành” cho phù hợp với nền kinh tế mới. Tăng cường chất lượng của hệ thống số liệu thống kê. Trong dài hạn, nguồn lực con người là nhân tố quyết định. Các tác giả đã làm nổi bật vấn đề: nếu như kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2006 tương đối bình thường thì trong giai đoạn 2006-2010 đã trở nên bất thường. Cải cách cơ cấu kinh tế là điều kiện tiên quyết để có thể thay đổi mô hình tăng trưởng vốn đã trở nên lạc hậu, cho phép ứng phó với tình hình kinh tế thế giới đang tiếp tục xấu đi, thậm chí có khả năng bị khủng hoảng kép trong một vài năm tới.

1. Khái quát về kinh tế vĩ mô giai đoạn 2006-2010

BẢNG 1: Chỉ số vĩ mô của Việt Nam - so sánh với một số nước trong vùng (2006 – 2010)

	Việt Nam 2001-05	Việt Nam 2006-10	ASEAN	Trung Quốc	Indônêxia	Malaixia	Philippin	Thái Lan
<i>Tăng trưởng và lạm phát (%)</i>								
Tốc độ tăng trưởng GDP	7,4	7,0	5,2	11,2	5,7	4,5	5,2	3,6
Tốc độ tăng CPI	4,5	10,9	6,1	3,0	7,8	2,7	5,0	2,9
<i>Chính sách tài khóa (% GDP)</i>								
Cán cân ngân sách	-3,9	-5,6	-1,8	-0,9	-0,9	-4,8	-1,9	-1,6
Tổng thu ngân sách	24,7	28,2	17,9	19,4	17,6	21,8	15,0	18,0
Tổng chi ngân sách	28,6	33,8	19,7	20,3	18,4	26,6	16,9	19,6
Tổng vốn đầu tư cố định	32,0	34,9	25,4	42,1	28,0	20,5	17,2	26,2
Nợ công	40,4	47,8		17,2	29,2	46,3	55,5	40,9
Tỷ lệ tiết kiệm/dầu tư (%)	95,8	83,1	126,2	117,3	106,2	184,7	125,9	117,5
<i>Chính sách tiền tệ (%/năm)</i>								
Tốc độ tăng cung tiền M2	27,1	31,1		20,8	15,5	11,5	12,9	8,3
Tốc độ tăng dư nợ tín dụng	31,1	35,5		18,9	12,3	9,7	9,1	5,5
<i>Cán cân thanh toán (% GDP)</i>								
Cán cân tài khoản vãng lai	-1,5	-6,8	-6,6	7,6	1,6	16,0	4,2	4,2
FDI	3,8	8,0	4,1	3,7	1,5	2,7	1,5	3,2

Nguồn: Economist Intelligence Unit

Ghi chú: Số liệu của ASEAN và các nước khác là trung bình của giai đoạn 2006-2010.

Trần Đình Thiên, PGS.TS., Viện Kinh tế Việt Nam; Vũ Thành Tự Anh, TS., Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.

So với khu vực, kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2006-2010 có nhiều "cái nhất" (xem bảng 1). Thu, chi, và thâm hụt ngân sách tính theo tỷ lệ GDP vượt xa mức trung bình của các nước ASEAN. Chính sách tài khóa mở rộng kéo theo chính sách tiền tệ nổi lỏng. So với Trung Quốc, quốc gia có mức nổi lỏng tiền tệ đứng thứ nhì trong số các nước so sánh, thì Việt Nam có tốc độ tăng cung tiền (31%) cao gấp rưỡi và tín dụng (36%) cao gấp đôi. Chính sách tài khóa mở rộng nhất, chính sách tiền tệ nổi lỏng nhất, song tốc độ tăng GDP chỉ ở mức khiêm tốn khiến lạm phát ở Việt Nam cũng ở mức cao nhất so với các nước trong khu vực. Không những thế, tỷ lệ tiết kiệm/dầu tư ở Việt Nam thấp, chỉ là 83% trong khi ở tất cả các nước so sánh, tỷ lệ này đều đạt trên 100%. Hệ quả là Việt Nam cũng là nước phải nhập khẩu vốn (đặc biệt là FDI) nhiều nhất và có tỷ lệ thâm hụt tài khoản vãng lai cao nhất, trong khi tỷ lệ dự trữ ngoại hối lại thấp nhất. Điều này có nghĩa là nền kinh tế đang chịu rủi ro rất lớn, đặc biệt là về tiền tệ và tỷ giá, và rất dễ bị tổn thương trước những cú sốc từ bên trong cũng như bên ngoài.

Cần nhấn mạnh là sự xuất hiện hàng loạt những "cái nhất" này là hiện tượng mới của giai đoạn 2006-2010. Trong giai đoạn 2001-2005 trước đó, kinh tế vĩ mô của Việt Nam nhìn chung khá ổn định. Cụ thể là cả lạm phát, thâm hụt ngân sách, và thâm hụt tài khoản vãng lai đều thấp hơn, trong khi tăng trưởng GDP lại cao hơn so với giai đoạn 2006-2010. Nói cách khác, nếu như kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2006 tương đối bình thường thì trong giai đoạn 2006-2010 đã trở nên bất thường. Tất nhiên một phần của tình trạng bất thường này có nguồn gốc từ sự bất thường (khủng hoảng tài chính) chung của nền kinh tế thế giới. Nhưng trong điều kiện các nước trong khu vực cùng chịu những cú sốc tương tự từ bên ngoài, không thể không thừa nhận rằng tình trạng "bất thường" ở Việt Nam chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân bên trong. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng hai trong

số những nguyên nhân bên trong này là cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng của Việt Nam đã trở nên lạc hậu và không còn động lực.

2. Cải cách cơ cấu và thay đổi mô hình tăng trưởng

• Sự cấp thiết

Cải cách cơ cấu kinh tế là điều kiện tiên quyết để có thể thay đổi mô hình tăng trưởng vốn đã trở nên lạc hậu, cho phép ứng phó với tình hình kinh tế thế giới đang tiếp tục xấu đi, thậm chí có khả năng bị khủng hoảng kép trong một vài năm tới.

Trước khi thảo luận các nhân tố của mô hình tăng trưởng mới, chúng ta cần làm rõ các đặc điểm cơ bản của mô hình tăng trưởng cũ cùng các hệ lụy của chúng.

• Một số đặc trưng của cơ cấu và mô hình tăng trưởng cũ

○ *Lấy DNNN làm động lực trung tâm trong khi khu vực này lại kém hiệu quả*
Trong giai đoạn 2006-2009, DNNN chiếm 45% tổng đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhưng chỉ đóng góp 28% cho GDP và 19% cho tăng trưởng GDP; 24% việc làm và 22% cho việc làm mới; 20% giá trị sản xuất công nghiệp và 8% tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp.

○ *Tăng trưởng theo chiều rộng: tỷ lệ đầu tư toàn xã hội quá lớn (hiện nay là 40-42% GDP). Đóng góp của đầu tư cho tăng trưởng GDP tăng rất nhanh (từ 5% vào năm 1990 lên 45% năm 2000 và lên trên 60% năm 2010). Đồng thời đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp cho tăng trưởng giảm rất nhanh (từ gần 50% vào năm 1990 xuống 40% năm 2000 xuống chỉ còn xấp xỉ 20% năm 2010)*

○ *Đầu tư công kém hiệu quả*: ICOR của khu vực công hiện cao gấp rưỡi so với mức ICOR chung của nền kinh tế và gấp đôi so với ICOR của khu vực dân doanh.

○ *Đầu tư cao kéo theo việc mở rộng tín dụng*: Nếu như vào năm 1995, tổng đầu tư tích lũy mới chỉ khoảng 100% GDP thì vào 2010, tỷ lệ này lên tới gần 400% GDP. E

đáp ứng lượng đầu tư khổng lồ này, tổng dư nợ tín dụng tăng từ 25% GDP vào năm 1995 lên 50% năm 2003 và 135% vào 2010.

○ *Điều hành vĩ mô bất cập*: tiếp tục sử dụng “hệ điều hành cũ” cho một nền kinh tế mới. Trong nền kinh tế mới này, khu vực nhà nước chỉ còn chiếm khoảng GDP, Việt Nam đã gia nhập WTO, nền kinh tế rất mở với kim ngạch xuất nhập khẩu tương đương 150-160% GDP, dư địa can thiệp trực tiếp của “hệ điều hành” đã bị thu hẹp rất nhiều.

○ *Hệ quả là bất ổn vĩ mô lặp đi lặp lại với tần suất ngày càng dày, mức độ ngày càng nghiêm trọng*: tín dụng nhiều, tiết kiệm giảm, đầu tư cao, nhưng hiệu quả thấp dẫn đến:

- Lạm phát cao (vì nhiều tiền nhưng ít hàng)
- Lãi suất cao và đồng tiền chịu sức ép giảm giá (do lạm phát cao)
- Thâm hụt ngân sách lớn (vì chi tiêu quá nhiều)
- Thâm hụt thương mại lớn (vì cầu trong nước quá cao nhưng năng lực sản xuất kém)

▪ Bong bóng tài sản (vì quá nhiều tiền nhưng lợi nhuận của hoạt động sản xuất thấp)

3. Nhân tố cần thiết của cơ cấu và mô hình tăng trưởng mới

• *Mục tiêu*:

- a) Khôi phục lại ổn định kinh tế vĩ mô
- b) Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế
- c) Duy trì tăng trưởng cao một cách bền vững để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình

• *Một số nội dung quan trọng của tái cấu trúc theo mô hình tăng trưởng mới*:

a) *Tái cấu trúc bắt đầu từ khu vực nhà nước, trong đó quan trọng nhất là hệ thống ngân sách, đầu tư công và DNNN*. Nhiệm vụ này phải được coi là ưu tiên số một và thực hiện ngay lập tức vì ít nhất ba nguyên nhân:

Thứ nhất, thực tế đã chứng minh rằng khu vực DNNN chiếm dụng rất nhiều nguồn lực nhưng đóng góp cho tăng trưởng GDP, tạo việc làm mới, giá trị sản xuất công nghiệp, và kim ngạch xuất khẩu lại không tương xứng.

BẢNG 2: Kết quả hoạt động của 3 khu vực kinh tế

Một số chỉ tiêu so sánh (%)	DNNN		DNDD		FDI	
Sử dụng nguồn lực	2001-5	2006-9	2001-5	2006-9	2001-5	2006-9
Vốn đầu tư	56,6	44,6	26,4	27,7	17,0	27,8
Đóng góp cho nền kinh tế						
Ngân sách (ngoài dầu thô)	19,6	17,0	6,7	9,8	6,6	10,3
Việc làm	43,5	24,1	40,1	53,7	16,3	22,3
Việc làm mới	-4,1	-22,0	74,1	88,1	30	33,9
GDP	30,0	27,8	46,7	46,1	14,6	17,9
Tăng trưởng GDP	32,9	19,0	44,6	54,2	14,5	17,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Quỹ Tiền tệ quốc tế

Ghi chú: Số liệu năm 2009 là ước tính. Số liệu việc làm của hai giai đoạn 2001-2005 và 2006-2008.

Thứ hai, việc dồn quá nhiều nguồn lực cho khu vực nhà nước khiến cho khu vực dân doanh dù rất năng động nhưng bị chèn ép, không có đủ nguồn lực để phát triển.

Thứ ba, khu vực nhà nước là khu vực duy nhất mà chính phủ có thể can thiệp

trực tiếp một cách mạnh mẽ, và do vậy nếu có chính sách đúng đắn có thể đem lại kết quả rõ nét nhất trong thời gian nhanh nhất.

• *Một số chính sách cụ thể cần ưu tiên thực hiện*:

[1]. Giảm quy mô, đồng thời tăng hiệu quả của đầu tư công.

[2]. Xem xét lại một cách toàn diện chính sách phân cấp, đặc biệt là phân cấp đầu tư và quản lý cho địa phương và các tập đoàn nhà nước để hạn chế tối đa tình trạng đầu tư dàn trải và kém hiệu quả như hiện nay.

[3]. Giảm quy mô, đồng thời tăng hiệu quả của khu vực DNNN

o Xác định lại vai trò của nhà nước trong mối quan hệ với thị trường. Kiên định với nguyên tắc nhà nước chỉ làm những gì mà khu vực tư nhân không muốn và/hoặc không thể thực hiện. Đồng thời, cần hiểu thị trường là thể chế song hành khách quan chứ không “nằm dưới” và chịu sự chi phối vô điều kiện của nhà nước. Chỉ trên cơ sở “phân nhiệm” rõ giữa nhà nước và thị trường thì nhà nước mới có thể xác định đúng nên làm gì và không nên làm gì.

o Buộc các DNNN phải cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác, không thể dựa dẫm vô điều kiện vào nhà nước, buộc phải cải thiện hiệu quả để tồn tại.

o Đẩy mạnh cổ phần hóa với mục tiêu rõ ràng là thu hút các nhà đầu tư chiến lược từ hàng ngũ các công ty đa quốc gia hàng đầu.

o Kiên quyết chấm dứt tình trạng DNNN đầu tư tràn lan, không kiểm soát được ra ngoài lĩnh vực hoạt động nòng cốt.

o Không bắt các DNNN phải gánh thêm các nhiệm vụ an sinh, chính trị và xã hội trừ trường hợp đặc biệt cần thiết, giao lại các nhiệm vụ này cho chính sách tài khóa và an sinh xã hội để đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm giải trình.

o Minh bạch tới mức tối đa có thể (trừ những trường hợp đặc biệt, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, hay đối ngoại) hoạt động của khu vực DNNN bằng cách công khai báo cáo kiểm toán của tất cả các tập đoàn và tổng công ty nhà nước, tăng cường sự giám sát của các nhà chuyên môn cũng như của xã hội.

o Đánh giá một cách khách quan, toàn diện chương trình thí điểm mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước để từ đó có chính sách tiếp theo cho phù hợp, tránh tình trạng “quá nhiều và quá lớn” nên không thể thất bại như hiện nay.

b) Tái cấu trúc đầu tư theo hướng giảm quy mô và tăng hiệu quả đầu tư toàn xã hội

Bên cạnh việc giảm quy mô và tăng hiệu quả đầu tư của chính phủ và của DNNN, cần thay đổi cơ bản chính sách thu hút FDI để nguồn vốn này trở thành một động lực của quá trình cải cách cơ cấu. Trên thực tế, nhiều dự án FDI không những không đóng góp tích cực mà còn là nhân tố góp phần đưa Việt Nam vào bẫy cơ cấu kinh tế lạc hậu – thâm dụng lao động kỹ năng thấp, thâm dụng tài nguyên, tiêu hao nhiều năng lượng và tàn phá môi trường.

[4]. Cần có quy định chặt chẽ hơn về tiêu chuẩn công nghệ được phép nhập khẩu vào Việt Nam, một mặt để nâng cấp nền công nghệ của quốc gia, mặt khác để không biến Việt Nam thành bãi thải công nghiệp của thế giới.

[5]. Có chính sách khuyến khích thỏa đáng đối với những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Tất nhiên là mức độ khuyến khích cần song hành với mức độ yêu cầu chuyển giao công nghệ cho đối tác trong nước.

c) Kỷ luật tài khóa

Lạm phát ở Việt Nam có ba tầng nguyên nhân. Tầng thứ nhất, dễ thấy nhất, là do chính sách tiền tệ nới lỏng và do chi phí đẩy. Tầng thứ hai, cơ bản hơn, là do chính sách tài khóa mở rộng, trong đó một tỷ lệ lớn nguồn lực được phân bổ cho những đối tượng sử dụng kém hiệu quả. Tầng thứ ba, tầng gốc rễ, là do cơ cấu kinh tế lạc hậu và mô hình tăng trưởng chạy theo chiều rộng, kém hiệu quả.

Để thay đổi cơ cấu kinh tế, cần bắt đầu với chính sách tài khóa. Để thay đổi chính

sách tài khóa, cần bắt đầu với kỷ luật tài khóa. Thực tế là kỷ luật tài khóa ở Việt Nam đã bị buông lỏng trong một thời gian dài. Kết quả là tỷ lệ đầu tư đã trở nên rất lớn, nợ công tăng nhanh, thâm hụt ngân sách luôn ở trong tình trạng báo động, trong khi hiệu quả của chi tiêu lại thấp. Để tăng cường kỷ luật tài khóa, cần ưu tiên thực hiện những chính sách sau:

[6]. *Gộp các khoản chi trong và ngoài ngân sách trong một ngân sách hợp nhất để tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cho chính sách tài khóa.* Hiện nay đang tồn tại một thực tế là có không dưới 7 nguồn số liệu (cả trong nước cũng như quốc tế) về thâm hụt ngân sách của Việt Nam, nhưng các số liệu này đều khác nhau và ít ai thực sự biết số liệu thâm hụt ngoài ngân sách thực.

[7]. *Xác định một lộ trình bất di bất dịch nhằm đưa thâm hụt ngân sách về mức bền vững (dưới 3%).* Trong dài hạn phải tiến tới cân bằng ngân sách, trừ những trường hợp phải ứng phó với khủng hoảng hay thiên tai.

[8]. *Giảm thâm hụt ngân sách không phải bằng việc tăng thu (hay tận thu) như hiện nay mà là giảm chi trên cơ sở tăng hiệu quả chi tiêu.* Tỷ lệ huy động ngân sách của Việt Nam hiện nay là quá cao so với các nước đang phát triển (có tỷ lệ huy động ngân sách khoảng 15-20% GDP). Số liệu quyết toán cho thấy tỷ lệ chi ngân sách năm 2009 lên tới 43% GDP. Ngay cả khi trừ đi các khoản chi chuyển nguồn thì tỷ lệ chi như thế thực sự có tính “hủy diệt” đối với sức sống của doanh nghiệp và nguồn thu trong tương lai.

[9]. *Tỷ lệ chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế từ ngân sách và vốn đầu tư dự kiến theo kế hoạch không được cao hơn tỷ lệ lạm phát.* Nếu áp dụng nguyên tắc này cho năm 2010 với lạm phát 11,75%, vốn đầu tư từ ngân sách dự kiến là 125.500 tỷ đồng, thì vốn đầu tư thực tế không được vượt quá 142.500 tỷ đồng. Trên thực tế, vốn đầu tư ngân sách thực hiện của năm 2010 ước chừng 180.000 tỷ đồng, tức là cao hơn mức dự kiến tới 45%.

Nếu thực hiện theo quy tắc đề xuất ở đây thì có thể tiết giảm ngân sách gần 40.000 tỷ đồng, tương đương 2% GDP, nhờ đó đưa mức bộ chi ngân sách về 3,6% thay vì mức 5,6% theo ước toán.

[10]. *Kiên định với chính sách tài khóa nghịch chu kỳ, tức là chính phủ chỉ tăng đầu tư khi tổng cầu có dấu hiệu suy giảm do khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình không đầu tư và chi tiêu như kỳ vọng.*

▪ *Tái cấu trúc khu vực tài chính, trong đó trọng tâm là hệ thống ngân hàng.*

Ở Việt Nam, các ngân hàng thương mại là xương sống của khu vực tài chính. Thế nhưng thực tế là các ngân hàng đã và đang là một mầm mống đe dọa sự ổn định kinh tế vĩ mô. Những yếu kém từ lâu nhưng chưa được giải quyết đang làm gia tăng nguy cơ khủng hoảng kép (tiền tệ và ngân hàng). Việc khắc phục những yếu kém cố hữu này đòi hỏi quyết tâm chính trị cao.

[11]. Trong ngắn hạn:

○ *Không cho phép thành lập ngân hàng thương mại mới cho đến khi các trục trặc của hệ thống ngân hàng thương mại được khắc phục về cơ bản.*

○ *Giảm bớt và đi đến chấm dứt các biện pháp can thiệp hành chính có tính tình thế và thường là đột ngột đối với hệ thống ngân hàng thương mại. áp dụng một cách nhất quán các công cụ điều tiết có tính minh bạch và dự báo được.*

○ *Kiên quyết triển khai các biện pháp quản lý rủi ro hệ thống, trong đó quan trọng nhất là kiểm soát rủi ro thanh khoản và kiểm chế nợ xấu của các ngân hàng do tác động của cho vay chứng khoán và bất động sản.*

○ *Kiểm soát tăng trưởng tín dụng và cung tiền:* trong trung hạn, tiếp tục hạn chế tăng trưởng tín dụng và cung tiền ở mức dưới 20%. Trong dài hạn, mức trần này phải tiếp tục giảm vì tổng dư nợ tín dụng nội địa của nền kinh tế hiện nay đã ở mức rất cao (khoảng 130% GDP so với 50% GDP vào năm 2004).

o *Quản trị rủi ro có mục tiêu, theo nguyên tắc thị trường*: Việc thắt chặt tiền tệ không có mục đích tự thân, mà quan trọng hơn là để điều tiết dư nợ tín dụng của các ngân hàng rủi ro và nâng cao hiệu quả phân bổ tín dụng. Rõ ràng là mức độ rủi ro và trình độ quản trị rủi ro của các tổ chức tín dụng là khác nhau. Vì vậy, NHNN chỉ nên kiểm soát dư nợ trong toàn hệ thống ngân hàng không quá 20% (thay vì cho từng ngân hàng như hiện nay), đồng thời phân nhóm hệ thống ngân hàng theo mức độ rủi ro và trình độ quản trị để từ đó có những phương pháp quản lý thích hợp.

[12]. Trong trung hạn:

o *Cải thiện quản trị ở các ngân hàng thương mại nhà nước cũng như cổ phần để buộc các ngân hàng cho vay trên cơ sở hiệu quả kinh tế chứ không phải quan hệ thân hữu*.

o *Cải thiện hệ thống điều tiết hoạt động ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính nói chung trên cơ sở tăng cường tính minh bạch và áp dụng các chuẩn mực thị trường là nội dung cốt lõi của cải cách khu vực tài chính ở Việt Nam*.

o *Xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động mua bán, sáp nhập ngân hàng để tạo ra cơ chế thải loại các ngân hàng yếu kém*.

[13]. Trong dài hạn:

o *Xây dựng NHNN trở thành một ngân hàng trung ương (NHTƯ) hiện đại dựa theo bốn nguyên tắc sau*:

Nguyên tắc 1: đảm bảo sự tự chủ và tính thị trường trong việc xác lập lãi suất mục tiêu của NHTƯ, đồng thời đảm bảo lãi suất mục tiêu này được hình thành trên cơ sở thị trường.

Nguyên tắc 2: coi ổn định mặt bằng giá là mục tiêu cơ bản của chính sách tiền tệ. Đây là điều kiện cần thiết để củng cố hiệu lực cho chính sách của NHTƯ, nhất là trong điều kiện mức độ độc lập hạn chế và tồn tại nhiều khó khăn có tính cố hữu như tình trạng ba đồng tiền tồn tại song song, nền

kinh tế thiên về sử dụng tiền mặt, bộ ba bất khả thi v.v.

Nguyên tắc 3: kiểm soát chặt việc NHTƯ cho chính phủ vay trực tiếp. Nói cách khác, cần tách bạch chức năng in tiền và chức năng tiêu tiền.

Nguyên tắc 4: tăng cường năng lực kỹ trị cho NHTƯ. Nếu như ba nguyên tắc trên được tuân thủ và NHTƯ được tăng cường năng lực kỹ trị một cách thích đáng thì NHTƯ vẫn có khả năng đưa ra những chính sách tiền tệ kịp thời và đúng hướng.

d) Trả lại cơ chế thị trường cho các loại giá cơ bản như lãi suất, tỷ giá, giá đất, năng lượng

Hiện nay hầu như tất cả các loại giá quan trọng nhất của nền kinh tế, bao gồm giá đất, tỷ giá, lãi suất, giá điện, giá xăng dầu ... đều bị bóp méo. Hệ quả đầu tiên là nguồn lực quốc gia bị phân bổ rất kém hiệu quả, đồng thời tạo ra mảnh đất vô cùng màu mỡ cho các hành vi tranh giành đặc quyền đặc lợi. Hệ quả tiếp theo là cơ cấu kinh tế bị những hoạt động đầu tư kém hiệu quả và hành vi trục lợi này kéo lệch về hướng bất lợi cho nền kinh tế trong trung và dài hạn. Trong khu vực DNNN, ví dụ điển hình là tình trạng ào ạt đầu tư ngoài ngành. Ví dụ ở cấp độ chính quyền địa phương là việc đua nhau mở khu kinh tế, khu công nghiệp, xây sân bay và cảng nước sâu. Ở khu vực tư nhân đầu tư ồ ạt vào các ngành khai thác tài nguyên, thâm dụng năng lượng, và ô nhiễm môi trường.

e) Xây dựng khu vực dân doanh thành động lực tăng trưởng.

Bất chấp sự thiên lệch về chính sách và phân bổ nguồn lực, khu vực dân doanh đã thực sự trở thành một động lực chủ yếu trong nền kinh tế (chiếm hữu ít nguồn lực hơn nhưng lại sử dụng chúng hiệu quả hơn, đóng góp ngày một nhiều cho ngân sách, tăng trưởng GDP, tạo việc làm mới, phát triển công nghiệp, và xuất khẩu).

Là một nước đang trong quá trình công nghiệp hóa, luôn luôn khát vốn và có áp lực

tạo việc làm mới lớn như Việt Nam thì năng lực sử dụng vốn một cách hiệu quả, tạo ra nhiều việc làm, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và xuất khẩu là những tiền đề thiết yếu để giúp đất nước phát triển. Để đạt được những điều này, Nhà nước cần tạo môi trường cạnh tranh công khai và bình đẳng, giúp khu vực dân doanh trưởng thành tương xứng với tiềm năng và những đóng góp của khu vực này vào phát triển.

f) Thay đổi “hệ điều hành” cho phù hợp với nền kinh tế mới.

[14]. *Chuyển dần các biện pháp can thiệp có tính hành chính sang các biện pháp điều tiết có tính thị trường.*

[15]. *Tách bạch chức năng hành pháp chính trị và hành chính công vụ.* Hiện nay ở Việt Nam chưa có sự phân biệt rạch ròi giữa một bên là quan chức hành pháp (nhà chính trị) với quyền ra chính sách và bên kia là quan chức hành chính (công chức) với quyền thực thi công vụ. Vì vậy, một cơ quan vừa ra quyết định vừa thi hành quyết định đó của mình. Hệ quả của việc lẫn lộn chức năng này là trách nhiệm bị đẩy lên trên, công việc bị ùn tắc, dễ xảy ra lạm quyền, không xây dựng được một đội ngũ công chức hiệu năng và liêm chính. Tất cả những điều này không chỉ hạn chế chất lượng và tính kịp thời của chính sách, mà còn tạo ra mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng.

[16]. *Cải cách thể chế để khắc phục tình trạng thể chế đi sau tăng trưởng kinh tế:* sau một phần tư thế kỷ kể từ Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã thay đổi rất nhiều, song nhiều thể chế nền tảng như quyền sở hữu tài sản, tòa án, luật phá sản, luật kiểm soát độc quyền v.v. chậm được cải thiện. *Đây thực sự là trở ngại quan trọng nhất* trên con đường vươn tới sự thịnh vượng.

[17]. *Thay đổi cung cách làm kế hoạch và quy hoạch.* Cách làm kế hoạch và quy hoạch hiện nay nhìn chung không có gì thay đổi so với thời kỳ trước Đổi mới. Hệ quả là mặc dù kế hoạch và quy hoạch rất nhiều nhưng lại rất ít liên hệ với đời sống kinh tế của đất

nước. Không những thế, hệ thống kế hoạch và quy hoạch trong nhiều trường hợp còn cản trở sự phát triển của nền kinh tế do quá phiền hà, thậm chí mâu thuẫn nhau.

[18]. *Thành lập Hội đồng cố vấn kinh tế quốc gia* bao gồm những nhà kinh tế học và kinh tế lượng hàng đầu, cả bên trong và bên ngoài nhà nước, đóng vai trò như hệ thần kinh trung ương và kiến trúc sư trưởng của cải cách kinh tế và cải cách thể chế kinh tế của quốc gia.

g) Tăng cường chất lượng của hệ thống số liệu thống kê

Số liệu thống kê hiện nay vừa thiếu vừa kém chất lượng. Hệ thống thống kê hiện nay vẫn chưa có một số chỉ tiêu thống kê cơ bản như dự trữ ngoại hối, chỉ tiêu ngoài ngân sách, tỷ suất giữa giá xuất khẩu và nhập khẩu (terms of trade), niềm tin của nhà sản xuất và của người tiêu dùng... Nhiều chỉ tiêu cực kỳ quan trọng chưa được đo lường một cách chính xác mà điển hình là GDP, tỷ lệ thất nghiệp, thâm hụt ngân sách, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng, lãi suất thực, chỉ số giá tiêu dùng. Hệ quả là với hệ thống số liệu thống kê như hiện nay, rất khó để chẩn đoán chính xác thực trạng của nền kinh tế, và vì vậy rất khó để đơn chính sách một cách hiệu quả.

h) Trong dài hạn, nguồn lực con người là nhân tố quyết định:

[19]. *Bằng mọi cách thu hút người giỏi và chính trực vào bộ máy nhà nước.* Điều này chỉ có thể được thực hiện với một hệ thống khuyến khích nhân sự mới. Cụ thể là:

- *Tinh giảm bộ máy hành chính, đồng thời trả lương xứng đáng cho công chức và viên chức theo đúng giá trị thị trường của sức lao động.*

- *Không áp dụng tiêu chuẩn chính trị cho các vị trí hành chính công vụ (tức là từ hàm thứ trưởng trở xuống).*

- *Đánh giá, trả lương và đề bạt cán bộ theo kết quả thực hiện công việc.*

[20]. *Thực sự cải cách toàn diện, triệt để giáo dục, bắt đầu với giáo dục đại học./.*